

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/DS-PT
Ngày 13 tháng 01 năm 2026
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Mạnh Cường

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba D - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3774/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Số B, Khu phố F, phường T (phường T, thành phố B cũ), tỉnh Đồng Nai; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Á: Ông Lê Tấn T, là Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Đức V, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Số H, Khu phố A, Tổ D, ấp T, phường H (xã H 3, huyện T cũ), tỉnh Đồng Nai; địa chỉ hiện nay: 11124 SE 168 TH ST, RENTON, WA98055, Washington, U (Hoa Kỳ); vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Kim T1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Số G Tổ B, ấp N, phường H (xã H 3, huyện T cũ), tỉnh Đồng Nai; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Kim T1 là Bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, vụ án được tóm tắt lại như sau:

Năm 2006, bà Nguyễn Thị Á kết hôn với ông Trần Văn H, được Ủy ban nhân dân xã H 3 cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 127, quyền số 01 ngày 16/11/2006. Trước khi kết hôn với bà Á, ông H có vợ tên là Nguyễn Thị L nhưng đã chết và có 02 người con riêng tên là Trần Đức V và Trần Thị Kim T1. Bà Á và ông H không có con chung, không có tài sản chung. Ngày 14/5/2018, ông H chết. Di sản ông H để lại là diện tích 201,3m² đất thuộc thửa 174, tờ bản đồ số 57 xã H 3. Đất có nguồn gốc do cụ Phạm Thị L1 tặng cho con là ông H theo Giấy phân chia tài sản ngày 19/12/2004. Trên đất có một căn nhà cấp 4 do ông H xây dựng. Do ông H chết không để lại di chúc nên bà Á khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất trên. Tuy nhiên, bị đơn là bà Trần Thị Kim T1 thì cho rằng, nhà đất trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa mẹ của bà là bà Nguyễn Thị L với ông Trần Văn H nên bà L được hưởng ½ giá trị nhà đất; do bà L đã chết nên bà T1 và ông V được hưởng phần di sản thừa kế của bà L nên bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á đối với bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Đức V về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Chia cho bà Nguyễn Thị Á 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng giá trị tương đương 718.947.300 đồng và được hưởng 10% giá trị công sức đóng góp tương đương 239.649.100 đồng. Tổng giá trị bà Á được hưởng là 958.596.400 đồng (chín trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

Chia cho ông Trần Đức V 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H tương đương giá trị tài sản là 718.947.300 đồng (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

Chia cho bà Trần Thị Kim T1 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng hiện vật, bà T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 203,1m² thửa đất số 174 tờ bản đồ số 57 xã H 3 được giới hạn bởi các mốc 2, 3, 4, 5,

6, 2 theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 274/2024 ngày 03/02/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ và tài sản trên đất.

Bà Trần Thị Kim T1 được nhận hiện vật có tổng giá trị 2.396.491.000 đồng nên có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 958.596.400 đồng (chín trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng); thanh toán lại cho ông Trần Đức V số tiền là 718.947.300 đồng (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

Bà Trần Thị Kim T1 được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao và thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Dành quyền khởi kiện cho các đương sự đối với số tiền 81.541.000 đồng là di sản của bà Nguyễn Thị L bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, bà Trần Thị Kim T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Kim T1 và bà Nguyễn Thị Á tự nguyện thỏa thuận với nhau về cách tính công sức đóng góp của bà Á, theo đó bà Á được hưởng 5% công sức đóng góp với số tiền là 119.829.550 đồng; phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Kim T1 và bà Nguyễn Thị Á tự nguyện thỏa thuận nội dung: Bà Á đồng ý nhận và bà T1 đồng ý thanh toán

cho bà Á số tiền 119.824.550 đồng tương đương với 5% công sức của bà Á; phân quyết định khác của bản án sơ thẩm thì các đương sự đồng ý giữ nguyên; đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận thành của các đương sự tại phiên tòa như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Á 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng giá trị tương đương 718.947.300 đồng và được hưởng 5% giá trị công sức đóng góp tương đương 119.824.550 đồng. Tổng giá trị bà Á được hưởng là 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng.

- Chia cho ông Trần Đức V 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H tương đương giá trị tài sản là 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng.

- Chia cho bà Trần Thị Kim T1 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng hiện vật. Bà T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 203,1m² thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 57 xã H 3 được giới hạn bởi các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 2 theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 274/2024 ngày 03/02/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ và tài sản trên đất gồm:

Căn nhà cấp 4 diện tích 56,15m² có kết cấu: Móng, cột gạch, tường xây gạch, tô trát, sơn nước, nền lát gạch ceramic, xà gồ, vì kèo sắt, mái tôn, trần tôn lạnh, cửa đi, cửa sổ: khung sắt kính, cửa ngủ, cửa nhựa; 01 mái che phía trước diện tích 47m² có kết cấu: Xà gồ, vì kèo sắt hộp, mái tôn, cột sắt tròn 10cm; nền bê tông xi măng; 01 mái che phía sau diện tích 9,45m² kết cấu: Cột gỗ, xà gồ gỗ, nền lát gạch ceramic; 01 cổng rào 14,3m kết cấu: 03 trụ cổng xây gạch, tô trát xi măng; cánh cổng sắt cao 2,2m, ngang 2,4m; tường rào trụ sắt tròn 4cm, tường chân gạch cao 50cm. Tài sản theo mô tả và thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T2 số: 24031902/CT-ĐNI ngày 19/3/2024.

- Bà Trần Thị Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng; thanh toán cho ông Trần Đức V số tiền 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng.

- Sau khi thanh toán đủ số tiền 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng cho bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Thị Kim T1 được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

- Đối với số tiền 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng mà bà Trần Thị Kim T1 có nghĩa vụ thanh

toán cho ông Trần Đức V: Giao cho bà T1 tạm thời quản lý, khi ông V có yêu cầu thì bà T1 có nghĩa vụ giao trả lại số tiền này cho ông V.

- Đối với số tiền 81.541.000 đồng là di sản của bà Nguyễn Thị L: Các bên đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu theo khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng: Khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á đối với bà Trần Thị Kim T1, ông Trần Đức V về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị Á 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng giá trị tương đương 718.947.300 đồng và được hưởng 5% giá trị công sức đóng góp tương đương 119.824.550 đồng. Tổng giá trị bà Á được hưởng là 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng.

Chia cho ông Trần Đức V 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H tương đương giá trị tài sản là 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng.

Chia cho bà Trần Thị Kim T1 01 kỷ phần di sản của ông Trần Văn H bằng hiện vật. Bà T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 203,1m² thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 57 xã H 3 được giới hạn bởi các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 2 theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 274/2024

ngày 03/02/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ và tài sản trên đất gồm:

Căn nhà cấp 4 diện tích 56,15m² có kết cấu: Móng, cột gạch, tường xây gạch, tô trát, sơn nước, nền lát gạch ceramic, xà gồ, vì kèo sắt, mái tôn, trần tôn lạnh, cửa đi, cửa sổ: khung sắt kính, cửa ngủ, cửa nhựa; 01 mái che phía trước diện tích 47m² có kết cấu: Xà gồ, vì kèo sắt hộp, mái tôn, cột sắt tròn 10cm; nền bê tông xi măng; 01 mái che phía sau diện tích 9,45m² kết cấu: Cột gỗ, xà gồ gỗ, nền lát gạch ceramic; 01 cổng rào 14,3m kết cấu: 03 trụ cổng xây gạch, tô trát xi măng; cánh cổng sắt cáo cao 2,2m, ngang 2,4m; tường rào trụ sắt tròn 4cm, tường chân gạch cao 50cm. Tài sản theo mô tả và thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T2 số: 24031902/CT-ĐNI ngày 19/3/2024.

3. Bà Trần Thị Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng; thanh toán cho ông Trần Đức V số tiền 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng.

4. Sau khi thanh toán đủ số tiền 838.771.850 (tám trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn tám trăm năm mươi) đồng cho bà Nguyễn Thị Á, bà Trần Thị Kim T1 được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

5. Đối với số tiền 718.947.300 (bảy trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm) đồng mà bà Trần Thị Kim T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đức V: Giao cho bà T1 tạm thời quản lý, khi ông V có yêu cầu thì bà T1 có nghĩa vụ giao trả lại số tiền này cho ông V.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Đối với số tiền 81.541.000 đồng là di sản của bà Nguyễn Thị L: Các bên đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

8. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Đức V, bà Trần Thị Kim T1, mỗi người phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 15.666.000 (mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

9. Về án phí:

9.1. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Á được miễn. Hoàn trả cho bà Á số tiền tạm ứng án phí đã nộp 644.000 (sáu trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0005851 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Trảng Bom (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Đồng Nai).

Ông Trần Đức V, bà Trần Thị Kim T1, mỗi người phải chịu 32.757.892 (ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm chín mươi hai) đồng.

9.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0001866 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Vụ Pháp chế và Quản lý Khoa học;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VT; HSVA - NTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Mạnh Cường